

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 393/2023/DS-PT
Ngày: 23-11-2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Nhữn

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ôn Tú Trân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung- Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 657/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2023, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Bà Võ Thị L, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số F, Quốc lộ E, Khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

2. **Bị đơn:** Bà Võ Thị Cẩm T1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp Ô, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Lê Thành T2, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp Ô, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Võ Thị Cẩm T1 kháng cáo.

(Ông T và bà T1 có mặt, ông T2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện các ngày 02/02/2023, ngày 15/3/2023 và ngày 31/7/2023 của bà Võ Thị L và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T trình bày như sau:

Bà Võ Thị L cho bà Võ Thị Cẩm T1 vay tiền 03 lần, cụ thể:

1. Ngày 10/9/2021 âm lịch (tương ứng với ngày 15/10/2021 dương lịch), bà L cho bà T1 vay 80.000.000 đồng.
2. Ngày 16/12/2021 âm lịch (tương ứng với ngày 18/01/2022 dương lịch), bà L cho bà T1 vay 30.000.000 đồng;
3. Ngày 25/12/2021 âm lịch (tương ứng với ngày 27/01/2022 dương lịch), bà L cho bà T1 vay 100.000.000 đồng.

Thời điểm vay tiền thì không có lập giấy vay tiền, về sau mới làm giấy vay tiền vào ngày 27/12/2022 âm lịch để xác nhận việc cho vay. Giấy vay tiền này là do bà T1 viết ra và ký tên. Các bên không có thỏa thuận thời hạn vay nhưng thống nhất khi con bà L cất nhà thì bà L sẽ lấy lại tiền. Trong năm 2022, bà L báo cho bà T1 là qua tết năm 2023 bà L sẽ cất nhà cho con và yêu cầu bà T1 trả tiền lại trong năm 2022 nhưng tới nay bà T1 vẫn không trả tiền.

Các lần vay tiền đều thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Trong thời gian vay tiền, bà T1 không có trả lãi. Bà L xác định không có nhận tiền lãi từ bà T1 và nội dung ghi tiền lãi của bà T1 cung cấp do bà T1 tự ghi ra, bà T1 không có trả khoản lãi nào.

Bà L khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Cẩm T1 cùng chồng là ông Lê Thành T2 liên đới trả cho bà L số tiền vốn vay là 210.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền vốn vay 210.000.000 đồng với mức lãi suất là 20%/năm tính từ ngày 27/01/2022 đến ngày 28/7/2023 là 63.000.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà L tự nguyện không yêu cầu tính lãi 02 tháng đầu của lần vay ngày 15/10/2021, còn lần vay ngày 18/01/2022 cách lần vay thứ 03 chỉ có 10 ngày nên bà L không yêu cầu phần lãi của 10 ngày này.

Bị đơn bà Võ Thị Cẩm T1 trình bày như sau:

Bà T1 thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn về số lần vay tiền, số tiền vay mỗi lần, tổng số tiền vay và các mốc thời gian vay tiền. Hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn vay, bà L có nói là khi nào bà L cất nhà cho con thì bà L sẽ lấy lại tiền. Trong năm 2022, bà L yêu cầu bà T1 trả lại tiền, nhưng do không có tiền trả nên bà T1 yêu cầu bà L cho trả dần.

Về việc trả lãi: bà T1 có trả lãi các khoản vay với lãi suất là 3%/tháng, tổng số tiền lãi bà T1 đã trả là 31.800.000 đồng. Việc trả lãi không làm giấy tờ, bà T1 chỉ tự ghi để tự theo dõi. Khi bà T1 vay tiền thì ông T2 không biết, bà T1 vay tiền để lo cho con đi học. Khi bà L đòi tiền thì bà T1 có nói không có khả năng trả lãi và xin bà L bỏ lãi, xin trả dần tiền gốc thì bà L đồng ý.

Với yêu cầu khởi kiện của bà L: bà T1 chỉ đồng ý trả tiền vốn là 210.000.000 đồng, yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đối với

phần lãi bà L đang khởi kiện bà T1 thì bà T1 không đồng ý trả lãi cho bà L, vì trước đây bà L đã hứa bỏ lãi cho bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành T2 tại biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2023 trình bày như sau:

Ông T2 là chồng của bà Võ Thị Cẩm T1. Về việc vay tiền giữa bà L và bà T1 thì ông T2 không biết tại thời điểm vay tiền, đến khi bà L đến nhà đòi tiền ông T2 mới biết. Ông T2 cũng đồng ý cùng liên đới với bà T1 trả nợ cho bà L. Quá trình trả lãi giữa bà L và bà T1, ông T2 cũng không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông T2 thống nhất với ý kiến của bà T1, chỉ đồng ý trả tiền vốn vay cho bà L là 210.000.000 đồng, yêu cầu trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, không đồng ý trả lãi. Ông T2 bận đi làm nên yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Cần Đức tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 5 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị L đối với bị đơn bà Võ Thị Cẩm T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Võ Thị Cẩm T1, ông Lê Thành T2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn vay là 210.000.000 (Hai trăm mười triệu đồng) đồng và tiền lãi là 67.279.800 (Sáu mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Võ Thị Cẩm T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cho trả dần số tiền vay còn nợ là 210.000.000 đồng, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng và xem xét lại phần tiền lãi do trong quá trình thỏa thuận bà L đã đồng ý không tính lãi cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các bên không có thỏa thuận gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị L là ông Huỳnh Văn T trình bày: bà L không đồng ý với kháng cáo của bà T1. Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà T1 và ông T2 cùng liên đới trả số tiền vốn vay là 210.000.000 (Hai trăm mười triệu đồng) đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 67.279.800 (Sáu mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm) đồng. Về số tiền lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án thì đồng ý chỉ tính lãi từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Bị đơn bà Võ Thị Cẩm Thành T1 trình bày: bà vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà yêu cầu bà L cho trả dần hàng tháng số tiền vay còn nợ và không trả tiền lãi do bà L đã đồng ý bỏ số tiền lãi cho bà.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Bà T1 có ký vay của ông L số tiền 210.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận về việc vay mượn tiền giữa các bên và xác định hiện chưa trả tiền vay. Bị đơn cho rằng bà L có hứa bỏ tiền lãi còn nợ và không tiếp tục tính lãi nên chỉ đồng ý trả 210.000.000 đồng và yêu cầu cho trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi trả xong nhưng không được bà L thừa nhận và bà T1 không có chứng cứ chứng minh về việc thỏa thuận không tính lãi. Bản án sơ thẩm buộc ông T2 bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền vốn vay là 210.000.000 đồng và tiền lãi là 67.279.800 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện yêu cầu tính lãi chậm trả từ thời điểm bà T1 nộp đơn yêu cầu thi hành án, không phải từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là có lợi cho bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T1. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án, căn cứ khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Võ Thị Cẩm T1 kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành T2 xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Theo nội dung đơn kháng cáo của bà Võ Thị Cẩm T1 thì bà T1 kháng cáo về bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo thấy rằng: Bà T1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi của bà L và ghi nhận cho bà và ông T2 trả số tiền 210.000.000 đồng theo phương thức trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Xét thấy:

[4.1] Bà T1 thừa nhận có vay của bà L số tiền 210.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông T2 để lo tiền học cho con. Hai bên có làm giấy vay tiền, bà T1 xác nhận là giấy vay tiền do bà T1 viết và ký tên. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà T1 xác định vẫn chưa trả tiền vốn vay cho bà L. Ông T2 cũng đồng ý cùng bà T1 trả tiền vay cho bà L. Từ đó cấp sơ thẩm xác định bà T1 chưa thanh toán cho bà L tiền vốn vay là 210.000.000 đồng và buộc bà T1 ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay còn nợ là có căn cứ.

[4.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 trình bày vào tháng 6/2022, bà T1 đã thông báo với bà L là không có khả năng trả nợ nên yêu cầu được trả dần tiền vốn và miễn lãi, thời điểm này bà L cũng đồng ý nên bà T1 không đồng ý trả tiền lãi như yêu cầu của bà L.

Bà L yêu cầu trả tiền lãi của số tiền vốn vay 210.000.000 đồng tính từ ngày 27/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm và tự nguyện không yêu cầu tính lãi 02 tháng đầu của lần vay ngày 15/10/2021, không yêu cầu phần lãi khoản vay ngày 18/01/2022 từ ngày 18/01/2022 đến hết ngày 26/01/2022 nên cấp sơ thẩm không xem xét lãi trong khoản thời gian này là phù hợp.

Lời trình bày của bà T1 về số tiền lãi đã trả và việc không tính lãi số tiền vay không được bà L thừa nhận và bà T1 cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày là có căn cứ nên cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của bà T1 về việc không trả lãi cho bà L là phù hợp.

Căn cứ vào giấy mượn tiền và sự thừa nhận của các đương sự có căn cứ xác định bà T1 có vay tiền của bà L và lãi suất 3%/tháng. Mức lãi suất hai bên thỏa thuận 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất cho vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên điều tiết lại theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm là có lợi cho bà T1 nên án sơ thẩm buộc vợ chồng bà T1 phải trả tiền lãi từ ngày 27/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 19 tháng 09 ngày. Tiền lãi được tính như sau: $210.000.000 \times 19 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} \times 1,66\%/\text{tháng} = 67.279.800 \text{ đồng}$ là có căn cứ.

[4.3] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý khi bản án có hiệu lực, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi quá hạn của khoản tiền chưa trả từ thời điểm nguyên đơn nộp đơn yêu cầu thi hành án, không phải từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận.

[4.4] Tại phiên tòa, bị đơn xin được trả nợ dần mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy đây là giai đoạn tố tụng riêng nên sau khi án có hiệu lực pháp luật thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ Luật thi hành án Dân sự để thi hành nên không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

[5] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T1, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tính lãi giai đoạn sau khi xét xử sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Cẩm T1;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 52/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26, 38, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Võ Thị Cẩm T1

2. Buộc bà Võ Thị Cẩm T1, ông Lê Thành T2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn vay là 210.000.000 (Hai trăm mười triệu đồng) đồng và tiền lãi là 67.279.800 (Sáu mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm) đồng.

3. Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Cẩm T1, ông Lê Thành T2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.863.990 (Mười ba triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm chín mươi) đồng. H lại cho bà Võ Thị L số tiền tạm ứng án phí là 6.300.000 (Sáu triệu ba trăm nghìn) đồng và 525.000 (Năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005030 ngày 20/02/2023 và biên

lai thu số 0005786 ngày 31/7/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Cẩm T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T1 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005970 ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đước.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Đước;
- Chi cục THADS huyện Cần Đước;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữn